# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

### Thông tư số 20/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 4 năm 2014 quy định kỹ thuật về mô hình cấu trúc, nội dung cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1:50.000

(Tiếp theo Công báo số 537 + 538)

### Phụ lục số 4
### TRÌNH BÀY DỮ LIỆU NỀN ĐỊA LÝ TỶ LỆ 1:50.000

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**1. Phạm vi áp dụng**

Quy định này áp dụng để trình bày dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1:50.000 dưới dạng bản đồ điện tử phục vụ khai thác dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1:50.000 trên máy tính.

**2. Quy tắc trình bày**

***2.1 Trình bày nhãn***

a) Nhãn của địa danh dân cư, địa danh sơn văn và các thuộc tính của các đối tượng thuộc chủ đề giao thông (không bao gồm tên đường), thủy hệ (không bao gồm tên sông suối, kênh mương), kinh tế xã hội và các khu chức năng được trình bày theo quy tắc sau:

- Theo hướng Tây-Đông, đầu chữ quay lên hướng Bắc.

- Đối với các đối tượng có thể hiện hình học dạng điểm vị trí nhãn trình bày theo thứ tự ưu tiên Đông-Tây, Bắc-Nam so với đối tượng. Đối với các đối tượng có thể hiện hình học dạng vùng thì nhãn phải đặt bên trong vùng.

b) Đối với tên đường, tên sông suối, kênh mương thì vị trí nhãn đặt dọc theo hình dáng đối tượng, ưu tiên theo hướng Tây-Đông, Bắc-Nam nhưng phải đảm bảo nguyên tắc đầu chữ quay lên hướng Bắc.

***2.2 Trình bày ký hiệu***

a) Đối với các đối tượng không gian dạng đường thì biểu thị ký hiệu với trục trùng với vị trí đối tượng. Áp dụng các kiểu đường đơn giản và phân biệt bằng màu, lực nét.

b) Đối với các đối tượng không gian dạng vùng thì biểu thị ký hiệu trùng với đối tượng.

c) Đối với các đối tượng không gian dạng điểm thì biểu thị ký hiệu có tâm trùng với vị trí của đối tượng.

***2.3 Nguyên tắc phân biệt đối tượng***

a) Các đối tượng không gian cùng chủ đề dữ liệu thì áp dụng chung tông màu, cụ thể như sau:

- Biên giới, địa giới: màu đen
- Thủy hệ: màu lơ
- Địa hình: màu nâu
- Giao thông: màu đen, nâu bẹt
- Hạ tầng dân cư: kết hợp tông màu
- Thực vật: màu ve

b) Phân biệt các đối tượng không gian trong cùng chủ đề dữ liệu như sau:

- Lực nét: áp dụng để phân loại đối tượng không gian cùng kiểu.
- Kiểu nét: áp dụng để phân biệt kiểu đối tượng.

## 2. Quy định về màu, lực nét

### *2.1 Bảng màu*

| Mã màu | Thành phần màu theo hệ RGB | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | R | G | B | |
| 10 | 0 | 0 | 0 | Đen bẹt |
| 11 | 255 | 255 | 255 | Trắng |
| 12 | 0 | 255 | 255 | Lơ bẹt |
| 13 | 217 | 255 | 255 | Lơ 15% |
| 14 | 230 | 128 | 0 | Nâu bẹt |
| 15 | 242 | 204 | 128 | Nâu 30% |
| 16 | 77 | 255 | 0 | Ve bẹt |
| 17 | 160 | 255 | 160 | Ve 38% |
| 18 | 217 | 255 | 217 | Ve 15% |
| 19 | 190 | 255 | 30 | Ve non vàng |
| 20 | 205 | 255 | 128 | Ve non nhạt |
| 21 | 255 | 255 | 100 | Vàng |
| 22 | 255 | 240 | 180 | Be nhạt |
| 23 | 255 | 215 | 170 | Be |
| 24 | 230 | 230 | 230 | Xám |
| 25 | 196 | 145 | 120 | Nâu |
| 26 | 242 | 230 | 230 | Nâu 10% |
| 27 | 255 | 208 | 255 | Hồng tím |
| 28 | 210 | 210 | 210 | Đen 18% (Tro) |
| 29 | 255 | 0 | 0 | Đỏ |
| 30 | 128 | 51 | 255 | Tím |
| 31 | 0 | 125 | 255 | Xanh cô ban |

### *2.2 Bảng lực nét*

| **Mã lực nét** | **Độ đậm của nét** (mm) |
|---|---|
| 0 | 0,08 |
| 1 | 0,10 |
| 2 | 0,15 |
| 3 | 0,20 |
| 4 | 0,25 |
| 5 | 0,30 |
| 6 | 0,35 |
| 7 | 0,40 |
| 8 | 0,45 |
| 9 | 0,50 |
| 10 | 0,60 |
| 11 | 0,70 |
| 12 | 0,80 |
| 13 | 0,90 |
| 14 | 1,00 |
| 15 | 1,10 |
| 16 | 1,20 |
| 17 | 1,30 |
| 18 | 1,40 |
| 19 | 1,50 |

## 3. Danh mục trình bày

### Cơ sở đo đạc

| Mã đối tượng | Tên đối tượng | Thuộc tính phân loại trình bày | Giá trị (mã) | Giá trị (nhãn) | Mã trình bày | Mã màu | Giá trị mã màu | Trình bày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| GA01 | Điểm gốc toạ độ quốc gia | | | | GA01 | 10 | (0, 0, 0) | 2,0 |
| GA02 | Điểm gốc độ cao quốc gia | | | | GA02 | 10 | (0, 0, 0) | 2,2 |
| GA03 | Điểm gốc vệ tinh | | | | GA03 | 10 | (0, 0, 0) | 2,5 |
| GA04 | Điểm gốc trọng lực | | | | GA04 | 10 | (0, 0, 0) | 2,0 |
| GA05 | Điểm gốc thiên văn | | | | GA05 | 10 | (0, 0, 0) | 3,0 |
| GB01 | Điểm tọa độ cơ sở quốc gia | loaiMoc | 1 | Mốc chôn | GB011 | 10 | (0, 0, 0) | 2,0 |
| | | | 2 | Mốc gắn | GB012 | 10 | (0, 0, 0) | 2,0 |
| GB02 | Điểm độ cao cơ sở quốc gia | loaiMoc | 1 | Mốc chôn | GB021 | 10 | (0, 0, 0) | 1,6 |
| | | | 2 | Mốc gắn | GB022 | 10 | (0, 0, 0) | 1,6 |
| GB03 | Điểm thiên văn trong mạng lưới tọa độ quốc gia | | | | GB03 | 10 | (0, 0, 0) | 3,0 |

| Mã đối tượng | Tên đối tượng | Thuộc tính phân loại trình bày | Giá trị (mã) | Giá trị (nhãn) | Mã trình bày | Mã màu | Giá trị mã màu | Trình bày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| GB04 | Điểm trọng lực trong mạng lưới trọng lực quốc gia. | | | | GB04 | 10 | (0, 0, 0) | 1.6 |

## Biên giới, địa giới

| Mã đối tượng | Tên đối tượng | Thuộc tính phân loại trình bày | Giá trị (mã) | Giá trị (nhãn) | Mã trình bày | Mã màu | Giá trị mã màu | Trình bày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| AA01 | Đường biên giới trên đất liền | loaiHienTrangPhapLy | 1 | Xác định | AA011 | 10 | (0,0,0) | 0,3 3,0 1,0 |
| | | | 2 | Chưa xác định | AA012 | 30 | (128, 51, 255) | 0,3 3,0 1,0 |
| AA02 | Đường biên giới trên biển | loaiHienTrangPhapLy | 1 | Xác định | AA021 | 10 | (0,0,0) | 0,3 4,0 1,0 |
| | | | 2 | Chưa xác định | AA022 | 30 | (128, 51, 255) | 0,3 4,0 1,0 |
| AC01 | Đường địa giới hành chính cấp tỉnh | loaiHienTrangPhapLy | 1 | Xác định | AC011 | 10 | (0,0,0) | 0,25 3,0 1,0 1,0 |
| | | | 2 | Chưa xác định | AC012 | 30 | (128, 51, 255) | 0,25 3,0 1,0 1,0 |
| AC02 | Đường địa giới hành chính cấp huyện | loaiHienTrangPhapLy | 1 | Xác định | AC021 | 10 | (0,0,0) | 0,2 1,0 3,0 1,0 |
| | | | 2 | Chưa xác định | AC022 | 30 | (128, 51, 255) | 0,2 1,0 3,0 1,0 |
| AC03 | Đường địa giới hành chính cấp xã | loaiHienTrangPhapLy | 1 | Xác định | AC031 | 10 | (0,0,0) | 0,15 1,0 2,0 1,0 |
| | | | 2 | Chưa xác định | AC032 | 30 | (128, 51, 255) | 0,15 1,0 2,0 1,0 |

| Mã đối tượng | Tên đối tượng | Thuộc tính phân loại trình bày | Giá trị (mã) | Giá trị (nhãn) | Mã trình bày | Mã màu | Giá trị mã màu | Trình bày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| AD01 | Địa phận hành chính cấp tỉnh | | | | AD01 | | | |
| AD02 | Địa phận hành chính cấp huyện | | | | AD02 | | | |
| AD03 | Địa phận hành chính cấp xã | | | | AD03 | | | |
| AB01 | Đường cơ sở lãnh hải | | | | AB01 | 10 | (0, 0, 0) | 5,0 1,0 |
| AG01 | Điểm cơ sở lãnh hải | | | | AG01 | 10 | (0, 0, 0) | 2,0 |
| AE01 | Vùng nội thủy | | | | AE01 | | | |
| AE02 | Lãnh hải | | | | AE02 | | | |
| AE03 | Vùng tiếp giáp lãnh hải | | | | AE03 | | | |
| AE06 | Vùng nước lịch sử | | | | AE06 | | | |

## Địa hình

| Mã đối tượng | Tên đối tượng | Thuộc tính phân loại trình bày | Giá trị (mã) | Giá trị (nhãn) | Mã trình bày | Mã màu | Giá trị mã màu | Trình bày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| EA01 | Điểm độ cao | | | | EA01 | 10 | (0, 0, 0) | 0,5 |
| EA02 | Điểm độ sâu | | | | EA02 | 31 | (0, 125, 255) | 0,5 |
| EA03 | Đường bình độ | Loại đường bình độ | 1 | Cơ bản | EA031 | 14 | (230, 128, 0) | |
| | | | 2 | Nửa khoảng cao đều | EA032 | | | 4,0 1,0 |
| | | | 3 | Phụ | EA033 | | | 2,0 1,0 |
| | | | 4 | Nháp | EA034 | | | 8,0 1,5 |
| EA04 | Đường bình độ sâu | | | | EA04 | 31 | (0, 125, 255) | |
| EB01 | Bãi đá trên cạn | | | | EB01 | 10<br>14 | (0, 0, 0)<br>(230, 128, 0) | 1,4 4,0 1,0 |
| EB02 | Bờ dốc tự nhiên | | | | EB02 | 14 | (230, 128, 0) | 1,0 1,4 |
| EB04 | Cửa hang động | | | | EB04 | 10 | (0, 0, 0) | 1,5 1,5 2,2 |

| Mã đối tượng | Tên đối tượng | Thuộc tính phân loại trình bày | Giá trị (mã) | Giá trị (nhãn) | Mã trình bày | Mã màu | Giá trị mã màu | Trình bày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| EB05 | Dòng đá | | | | EB05 | 14 | (230, 128, 0) | |
| EB06 | Địa hình bậc thang | | | | EB06 | 10 | (0, 0, 0) | |
| EB07 | Địa hình lồi | | | | EB07 | 14 | (230, 128, 0) | |
| EB08 | Địa hình cát | | | | EB08 | 10 | (0, 0, 0) | |
| EB09 | Địa hình lõm | | | | EB09 | 14 | (230, 128, 0) | |
| EB10 | Hố cacxtơ | | | | EB10 | 14 | (230, 128, 0) | |
| EB11 | Khe rãnh | | | | EB11 | 14 | (230, 128, 0) | |
| EB12 | Miệng núi lửa | | | | EB12 | 14 | (230, 128, 0) | |
| EB13 | Địa hình núi đá | | | | EB13 | | | |

| Mã đối tượng | Tên đối tượng | Thuộc tính phân loại trình bày | Giá trị (mã) | Giá trị (nhãn) | Mã trình bày | Mã màu | Giá trị mã màu | Trình bày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| EB14 | Sườn đất trượt | | | | EB14 | 14 | (230, 128, 0) | 2,0 1,0 1,5 |
| EB15 | Sườn đứt gãy | | | | EB15 | 14 | (230, 128, 0) | 0,8 2,0 1,5 |
| EB17 | Sườn sụt đất | | | | EB17 | 14 | (230, 128, 0) | 0,4 1,5 2,0 |
| EB18 | Vách đứng | | | | EB18 | 14 | (230, 128, 0) | 1,0 1,5 |
| EB20 | Đá độc lập | | | | EB20 | 14 | (230, 128, 0) | 2,0 1,3 |
| EB21 | Địa hình cắt xẻ nhân tạo | | | | EB21 | 10 | (0, 0, 0) | 1,0 1,5 |

# Thủy hệ

| Mã đối tượng | Tên đối tượng | Thuộc tính phân loại trình bày | Giá trị (mã) | Giá trị (nhãn) | Mã trình bày | Mã màu | Giá trị mã màu | Trình bày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| LC03 | Biển | | | | LC03 | 13 | (217, 255, 255) | |
| LC06 | Vịnh, vũng | | | | LC06 | 13 | (217, 255, 255) | |
| LC04 | Đảo | | | | LC04 | 10<br>13 | (0, 0, 0)<br>(217, 255, 255) | 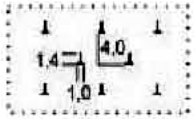  |
| LD01 | Bãi bồi | | | | LD01 | 12<br>15 | (0, 255, 255),<br>(242, 204, 128) | |
| LC02 | Ghềnh | | | | LC02 | 31 | (0, 125, 255) | 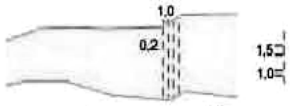  |
| LD03 | Thác | | | | LD03 | 31 | (0, 125, 255) | 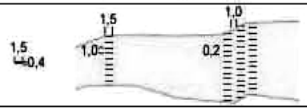  |
| LA03 | Giếng nước | | | | LA03 | 13 | (217, 255, 255) | |
| LA05 | Mạch nước | | | | LA05 | 12 | (0, 255, 255), | |
| LG02 | Đường mép nước | | | | LG02 | 12 | (0, 255, 255) | 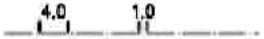  |

| Mã đối tượng | Tên đối tượng | Thuộc tính phân loại trình bày | Giá trị (mã) | Giá trị (nhãn) | Mã trình bày | Mã màu | Giá trị mã màu | Trình bày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| LA04 | Kênh, mương | | | | LA04 | 12<br>13 | (0, 255, 255),<br>(217, 255, 255) | |
| LG01 | Đường bờ nước | loaiTrangThai DuongBoNuoc | 1 | Rõ ràng | LG011 | 12 | (0, 255, 255) | |
| | | | 2 | Không rõ ràng | LG012 | | | 3,0 1,0 |
| LB01 | Ao, hồ | | | | LB01 | 13 | (217, 255, 255) | |
| LB02 | Đầm, phá | | | | LB02 | | | |
| LB03 | Hồ chứa | | | | LB03 | | | |
| LG03 | Ranh giới nước mặt quy ước | | | | LG03 | | | |
| LA07 | Sông, suối | loaiTrangThaiNuocMat | 1 | Ổn định | LA071 | 12<br>13 | (0, 255, 255),<br>(217, 255, 255) | 1 2 1,5 3,0 1,0 3 |
| | | | 2 | Không ổn định | LA072 | | | |
| | | | 3 | Khó xác định | LA073 | | | |
| LE03 | Bờ kè, bờ cạp | | | | LE03 | 10 | (0, 0, 0) | 2,0 1,5 |

| Mã đối tượng | Tên đối tượng | Thuộc tính phân loại trình bày | Giá trị (mã) | Giá trị (nhãn) | Mã trình bày | Mã màu | Giá trị mã màu | Trình bày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| LE01 | Cống thủy lợi | | | | LE01 | 10 | (0, 0, 0) | 1,5 2,0 0,3 |
| LE04 | Đập | loaiDap | 1 | Chắn song | LE041 | 10<br>28 | (0, 0, 0)<br>(210, 210, 210) | 0,8 |
| | | | 2 | Dâng | LE042 | | | 2,0 0,5 0,8 |
| | | | 3 | Tràn | LE043 | | | 1,0 0,5 0,8 |
| LE05 | Đê | | | | LE05 | 24 | (196, 145, 120) | 0,3 |
| LE07 | Máng dẫn nước | | | | LE07 | 13<br>31 | (217, 255, 255)<br>(0, 125, 255) | 0,2 |
| LE10 | Trạm bơm | | | | LE10 | 10 | (0, 0, 0) | 2,5 1,5 |
| LH01 | Đầm lầy | | | | LH01 | 13 | (217, 255, 255) | 3,0 3,0 2,0 |
| LE09 | Taluy công trình thủy lợi | loaiHinhThaiTaluy | 1 | Đắp cao | LE091 | 10 | (0, 0, 0) | 1,0 1,5 1 |
| | | | 2 | Xẻ sâu | LE092 | 12 | (0, 255, 255) | 2 |

## Giao thông

| Mã đối tượng | Tên đối tượng | Thuộc tính phân loại trình bày | Giá trị (mã) | Giá trị (nhãn) | Mã trình bày | Mã màu | Giá trị mã màu | Trình bày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| HG07 | Đèn biển | | | | HG07 | 10 | (0, 0, 0) | 4,5 1,5 |
| HA02 | Bến ô tô | | | | HA02 | 10 | (0, 0, 0) | 2,2 2,0 |
| HA03 | Bến phà | | | | HA03 | 10 | (0, 0, 0) | 2,2 2,0 |
| HB02 | Ga đường sắt | | | | HB02 | 10 | (0, 0, 0) | 1,5 2,2 |
| HC01 | Âu thuyền | | | | HC01 | 10 | (0, 0, 0) | 1,5 2,2 |
| HC02 | Bến thủy nội địa | | | | HC02 | 31 | (0,125,255) | 1,5 2,2 |
| HC03 | Cảng biển | | | | HC03 | 10 | (0, 0, 0) | 0,6 3,0 1,7 |
| HC04 | Cảng thủy nội địa | | | | HC04 | | | |
| HD01 | Cảng hàng không | | | | HD01 | 10 | (0, 0, 0) | 2,8 3,0 |

| Mã đối tượng | Tên đối tượng | Thuộc tính phân loại trình bày | Giá trị (mã) | Giá trị (nhãn) | Mã trình bày | Mã màu | Giá trị mã màu | Trình bày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| HG02 | Cầu giao thông | | | | HG02 | 10 | (0, 0, 0) | 2,5 1,1 0,6 |
| HG03 | Cống giao thông | | | | HG03 | 10 | (0, 0, 0) | 1,5 |
| HG04 | Đèo | | | | HG04 | 10 | (0, 0, 0) | 2,5 1,8 |
| HA13 | Đoạn tim đường bộ | | | | HA13 | 15 | (242, 204, 128) | |
| HA16 | Tuyến đò | | | | HA16 | 12 | (0, 255, 255) | 1,5 0,8 |
| HA18 | Đoạn đường ngầm | | | | HA18 | 10 | (0, 0, 0) | 2,0 0,8 |
| HA19 | Tuyến phà | | | | HA19 | 31 | (0,125,255) | 2,0 0,8 |
| HE01 | Đường cáp treo | | | | HE01 | 10 | (0, 0, 0) | |
| HA20 | Đường nội bộ | | | | HA20 | 15 | (242, 204, 128) | 0,8 |

| Mã đối tượng | Tên đối tượng | Thuộc tính phân loại trình bày | Giá trị (mã) | Giá trị (nhãn) | Mã trình bày | Mã màu | Giá trị mã màu | Trình bày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| HG05 | Hầm giao thông | | | | HG05 | 10 | (0, 0, 0) | 0,6 2,0 1,0 |
| HA04 | Dải phân cách | | | | HA04 | 10 | (0, 0, 0) | |
| HA05 | Đảo giao thông | | | | HA05 | 10 | (0, 0, 0) | |
| HA09 | Nền đường bộ | | | | HA09 | | | |
| HA22 | Phần đường giao nhau | | | | HA22 | | | |
| HA23 | Phần đường trên cao | | | | HA23 | | | |
| HA10 | Nút mạng giao thông đường bộ | | | | HA10 | | | |
| HA08 | Mép đường bộ | | | | HA08 | 10 | (0, 0, 0) | |
| HA15 | Vai đường bộ | | | | HA15 | | | |

| Mã đối tượng | Tên đối tượng | Thuộc tính phân loại trình bày | Giá trị (mã) | Giá trị (nhãn) | Mã trình bày | Mã màu | Giá trị mã màu | Trình bày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| HA21 | Chi a nhánh đường quy ước | | | | HA21 | 10 | (0, 0, 0) | |
| HG06 | Taluy đường gi ao thông | loaiHinhThaiTaluy | 1 | Đắp cao | HG061 | 10 | (0, 0, 0) | 1,5 1,0 |
| | | | 2 | Xẻ sâu | HG062 | 10 | (0, 0, 0) | 1,5 1,0 |
| HB01 | Đoạn đường sắt | loaiDuong Sat | 1 | Đơn | HB011 | 10 | (0, 0, 0) | 0.35 2,0 0,5 |
| | | | 2 | Lồng | HB012 | | | 0.35 2,0 0,5 1,0 |
| HB04 | Nút đường sắt | | | | HB04 | | | |

## Dân cư

| Mã đối tượng | Tên đối tượng | Thuộc tính phân loại trình bày | Giá trị (mã) | Giá trị (nhãn) | Mã trình bày | Mã màu | Giá trị mã màu | Trình bày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CA01 | Điểm dân cư | loaiDiemDanCu | 1 | Thôn xóm | CA011 | 27 | (255, 208, 255) | 1,5 |
| | | | 2 | Khác | CA012 | 28 | (210, 210, 210) | 1,5 |
| BA03 | Đường dây tải điện | | | | BA03 | 30 | (128, 51, 255) | |
| BA05 | Trạm điện | | | | BA05 | 10 | (0, 0, 0) | 0,8 3,0 |
| BA06 | Điểm chuyển tiếp | | | | BA06 | 10 | (0, 0, 0) | 2,0 |
| BI04 | Trạm quan trắc | | | | BI04 | 10 | (0, 0, 0) | 2,0 2,5 1,0 |
| BB04 | Trạm thu phát sóng | | | | BB04 | 10 | (0, 0, 0) | 0,8 3,0 |
| BQ03 | Cổng thành | | | | BQ03 | 10 | (0, 0, 0) | 1,8 1,8 |
| BQ05 | Cột cờ | | | | BQ05 | 10 | (0, 0, 0) | 1,3 0,8 0,5 2,5 |
| BQ12 | Tháp cổ | | | | BQ12 | 10 | (0, 0, 0) | 3,0 1,5 |

| Mã đối tượng | Tên đối tượng | Thuộc tính phân loại trình bày | Giá trị (mã) | Giá trị (nhãn) | Mã trình bày | Mã màu | Giá trị mã màu | Trình bày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| BQ14 | Tượng đài | | | | BQ14 | 10 | (0, 0, 0) | 2,5 1,6 |
| BD02 | Đồn công an | | | | BD02 | 10 | (0, 0, 0) | 2,5 |
| BD03 | Trại cải tạo | | | | BD03 | 10 | (0, 0, 0) | c.tạo |
| BD04 | Trung tâm phòng cháy chữa cháy | | | | BD04 | 19 | (190, 255,30) | PCCC |
| BE03 | Cơ quan hành chính nhà nước | | | | BE03 | 29 | (255, 0, 0) | 2,5 |
| BE02 | Cơ quan chuyên môn | | | | BE02 | 21<br>29 | (255, 255, 100)<br>(255, 0, 0) | 2,5 1,6 |
| BE04 | Cơ quan Đảng | | | | BE04 | | | |
| BE05 | Tổ chức chính trị - xã hội | | | | BE05 | | | |
| BE06 | Tòa án | | | | BE06 | | | |
| BE07 | Viện kiểm sát | | | | BE07 | | | |
| BE09 | Cơ quan đại diện nước ngoài | | | | BE09 | 10<br>29 | (0, 0, 0)<br>(255, 0, 0) | 3,0 2,0 |

| Mã đối tượng | Tên đối tượng | Thuộc tính phân loại trình bày | Giá trị (mã) | Giá trị (nhãn) | Mã trình bày | Mã màu | Giá trị mã màu | Trình bày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| BE10 | Doanh nghiệp | | | | BE10 | 21<br>29 | (255, 255, 100)<br>(255, 0, 0) | DN |
| BH02 | Khu du lịch | | | | BH02 | 31 | (0, 125, 255) | 1,8 2,5 |
| BH03 | Bãi tắm | | | | BH03 | | | |
| BG02 | Trường cao đẳng | | | | BG02 | 10 | (0, 0, 0) | 0,6 3,0 |
| BG03 | Trường đại học | | | | BG03 | | | |
| BG04 | Trường dạy nghề | | | | BG04 | | | |
| BG07 | Trường phổ thông có nhiều cấp học | | | | | | | |
| BG08 | Trường trung học cơ sở | | | | BG08 | | | |
| BG09 | Trường trung học phổ thông | | | | BG09 | | | |
| BG10 | Trung tâm giáo dục thường xuyên | | | | BG10 | | | |
| BG11 | Trường dân tộc nội trú | | | | BG11 | | | |
| BG13 | Trường giáo dưỡng | | | | BG13 | | | |
| BG14 | Trường phổ thông năng khiếu | | | | BG14 | | | |

| Mã đối tượng | Tên đối tượng | Thuộc tính phân loại trình bày | Giá trị (mã) | Giá trị (nhãn) | Mã trình bày | Mã màu | Giá trị mã màu | Trình bày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| BI02 | Viện nghiên cứu | | | | BI02 | 10 | (0, 0, 0) | VNC |
| BI03 | Cơ sở thực nghiệm | | | | BI03 | 10 | (0, 0, 0) | TN |
| BK02 | Doanh trại quân đội | | | | BK02 | 10 | (0, 0, 0) | QĐ |
| BK03 | Cửa khẩu | | | | BK03 | 10 | (0, 0, 0) | CK |
| BL02 | Khu chế xuất | | | | BL02 | 10 | (0, 0, 0) | 2,5 / 1,5 |
| BL03 | Khu công nghiệp | | | | BL03 | | | |
| BL07 | Nhà máy | | | | BL07 | | | |
| BL04 | Khu khai thác | | | | BL04 | 10 | (0, 0, 0) | 2,0 × 2,0 |
| BL05 | Kho tàng | | | | BL05 | 10 | (0, 0, 0) | kho |
| BL06 | Lâm trường | | | | BL06 | 10 | (0, 0, 0) | l.tr |
| BL08 | Nông trường | | | | BL08 | 10 | (0, 0, 0) | n.tr |

| Mã đối tượng | Tên đối tượng | Thuộc tính phân loại trình bày | Giá trị (mã) | Giá trị (nhãn) | Mã trình bày | Mã màu | Giá trị mã màu | Trình bày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| BL09 | Trang trại | | | | BL09 | 10 | (0, 0, 0) | t.tr |
| BL11 | Cơ sở sản xuất giống cây, con | | | | BL11 | 10 | (0, 0, 0) | v.uom |
| BL13 | Ruộng muối | | | | BL13 | | | 1,5 |
| BL14 | Khu nuôi trồng thủy sản | | | | BL14 | | | 1,5 |
| BP02 | Đình | | | | BP02 | 10 | (0, 0, 0) | 1,5 2,5 |
| BP03 | Đền | | | | BP03 | | | |
| BP04 | Miếu | | | | BP04 | | | |
| BO03 | Chùa | | | | BO03 | | | |
| BO04 | Nhà thờ | | | | BO04 | 10 | (0, 0, 0) | 1,2 2,5 |
| BO05 | Cơ sở đào tạo tôn giáo | | | | BO05 | | | |

| Mã đối tượng | Tên đối tượng | Thuộc tính phân loại trình bày | Giá trị (mã) | Giá trị (nhãn) | Mã trình bày | Mã màu | Giá trị mã màu | Trình bày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| BN02 | Bưu điện | | | | BN02 | 10 | (0, 0, 0) | 1,0 2,0 |
| BN03 | Chợ | | | | BN03 | 10 | (0, 0, 0) | 2,0 |
| BN04 | Khách sạn | | | | BN04 | 31 | (0, 125, 255) | 1,0 2,5 |
| BN05 | Ngân hàng | | | | BN05 | 31 | (0, 125, 255) | 1,0 2,5 |
| BN06 | Siêu thị | | | | BN06 | 31 | (0, 125, 255) | 1,3 2,5 |
| BN08 | Trung tâm thương mại | | | | BN08 | | | |
| BN07 | Trạm xăng | | | | BN07 | 10 | (0, 0, 0) | 1,0 2,5 1,6 |
| BT01 | Khu bảo tồn thiên nhiên | | | | BT01 | 10 | (0, 0, 0) | KBTTN |
| BT02 | Bảo tàng | | | | BT02 | 30 | (128, 51, 255) | 2,0 2,5 |
| BQ04 | Công viên | | | | BQ04 | 31 | (0, 125, 255) | công viên |

| Mã đối tượng | Tên đối tượng | Thuộc tính phân loại trình bày | Giá trị (mã) | Giá trị (nhãn) | Mã trình bày | Mã màu | Giá trị mã màu | Trình bày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| BQ08 | Nhà hát | | | | BQ08 | 31 | (0, 125, 255) | 2,7 3,0 |
| BQ09 | Nhà văn hóa | | | | BQ09 | | | |
| BQ10 | Rạp chiếu phim | | | | BQ10 | | | |
| BQ13 | Thư viện | | | | BQ13 | 31 | (0, 125, 255) | 2,0 1,5 |
| BR02 | Bệnh viện | | | | BR02 | 10 | (0, 0, 0) | 1,4 2,0 |
| BR03 | Trạm y tế | | | | BR03 | | | |
| BR04 | Trung tâm điều dưỡng | | | | BR04 | | | |
| BR05 | Trung tâm y tế | | | | BR05 | | | |
| BM03 | Nhà thi đấu | | | | BM03 | 10 | (0, 0, 0) | NTĐ |
| BM04 | Sân gôn | | | | BM04 | 10 | (0, 0, 0) | 1,6 2,0 |
| BM05 | Sân vận động | | | | BM05 | 10 | (0, 0, 0) | SVĐ |

| Mã đối tượng | Tên đối tượng | Thuộc tính phân loại trình bày | Giá trị (mã) | Giá trị (nhãn) | Mã trình bày | Mã màu | Giá trị mã màu | Trình bày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| BS01 | Di tích lịch sử - văn hoá | | | | BS01 | 10 | (0, 0, 0) | d.Tích |
| BS02 | Khu lăng mộ | | | | BS02 | 10 | (0, 0, 0) | 2,0 2,6 |
| BV02 | Nghĩa trang | | | | BV02 | 10 | (0, 0, 0) | 1,5 1,5 |
| BV03 | Nghĩa trang liệt sĩ | | | | BV03 | | | |
| BV04 | Bãi thải công nghiệp | | | | BV04 | 10 | (0, 0, 0) | b.rác |
| BV05 | Bãi thải sinh hoạt | | | | BV05 | | | |
| HI01 | Khu bến bãi | | | | HI01 | 10 | (0, 0, 0) | |
| CB03 | Khu nhà | | | | CB03 | 27 | (255, 208, 255) | |
| CB02 | Nhà | | | | CB02 | | | |
| KB03 | Ranh giới khu chức năng | | | | KB03 | 10 | (0, 0, 0) | 1,5 0,3 |

## Phủ bề mặt

| Mã đối tượng | Tên đối tượng | Thuộc tính phân loại trình bày | Giá trị (mã) | Giá trị (nhãn) | Mã trình bày | Mã màu | Giá trị mã màu | Trình bày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| IA02 | Khu dân cư | | | | IA02 | 27 | (255, 208, 255) | |
| IA03 | Khu khai thác | | | | IA03 | 16 | (77, 255, 0) | |
| IA04 | Vùng đất trống | | | | IA04 | 17 | (160, 204, 128) | |
| ÍA05 | Công trình | | | | IA05 | | (250, 170, 160) | |
| IB02 | Khu canh tác nông nghiệp | | | | IB02 | 19 | (190, 255, 30) | |
| IB03 | Đồng cỏ | | | | IB03 | 20 | (205, 255, 128) | 1,4 4,0 1,0 |
| IB04 | Rừng | | | | IB04 | 17 | (160, 204, 128) | |

| Mã đối tượng | Tên đối tượng | Thuộc tính phân loại trình bày | Giá trị (mã) | Giá trị (nhãn) | Mã trình bày | Mã màu | Giá trị mã màu | Trình bày |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| IB05 | Thực phủ chưa thành rừng | | | | IB05 | 18 | (217, 255, 217) | |
| IB06 | Thực phủ trong khu dân cư | | | | IB06 | 17 | (160, 204, 128) | |
| IG01 | Nước mặt | | | | IG01 | 13 | (217, 255, 255) | |
| KB02 | Ranh giới phủ bề mặt | | | | KB02 | 10 | (0, 0, 0) | 0,3 ..... 1,5 ..... |

**Phụ lục số 5**

**LƯỢC ĐỒ GML ÁP DỤNG TRONG PHÂN PHỐI DỮ LIỆU NỀN ĐỊA LÝ TỶ LỆ 1:50.000**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**1. Lược đồ ứng dụng GML và cấu trúc dữ liệu Shapefile dạng rút gọn**

***1.1 Danh mục thẻ GML, tên tệp Shapefile***

| STT | Tên đối tượng | Tên thẻ GML / Tên tệp SHP | Kiểu mô tả không gian hình học | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | *GM_Point* | *GM_Curve* | *GM_Surface* |
| 1 | Điểm gốc tọa độ quốc gia | GA01 | _0 | | |
| 2 | Điểm gốc độ cao quốc gia | GA02 | _0 | | |
| 3 | Điểm gốc vệ tinh | GA03 | _0 | | |
| 4 | Điểm gốc trọng lực | GA04 | _0 | | |
| 5 | Điểm gốc thiên văn | GA05 | _0 | | |
| 6 | Điểm toạ độ cơ sở quốc gia | GB01 | _0 | | |
| 7 | Điểm độ cao cơ sở quốc gia | GB02 | _0 | | |
| 8 | Điểm thiên văn trong mạng lưới tọa độ quốc gia | GB03 | _0 | | |
| 9 | Điểm trọng lực quốc gia | GB04 | _0 | | |
| 10 | Đường biên giới quốc gia trên đất liền | AA01 | | _1 | |
| 11 | Đường biên giới quốc gia trên biển | AA02 | | _1 | |
| 12 | Đường địa giới hành chính cấp tỉnh | AC01 | | _1 | |
| 13 | Đường địa giới hành chính cấp huyện | AC02 | | _1 | |
| 14 | Đường địa giới hành chính cấp xã | AC03 | | _1 | |
| 15 | Địa phận hành chính cấp tỉnh | AD01 | | | _2 |
| 16 | Địa phận hành chính cấp huyện | AD02 | | | _2 |

| STT | Tên đối tượng | Tên thẻ GML / Tên tệp SHP | Kiểu mô tả không gian hình học | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | *GM_Point* | *GM_Curve* | *GM_Surface* |
| 17 | Địa phận hành chính cấp xã | AD03 | | | _2 |
| 18 | Đường cơ sở lãnh hải | AB01 | | _1 | |
| 19 | Điểm cơ sở lãnh hải | AG01 | _0 | | |
| 20 | Vùng nội thủy | AE01 | | | _2 |
| 21 | Lãnh hải | AE02 | | | _2 |
| 22 | Vùng tiếp giáp lãnh hải | AE03 | | | _2 |
| 23 | Vùng nước lịch sử | AE06 | | | _2 |
| 24 | Địa danh sơn văn | DA05 | _0 | | |
| 25 | Điểm độ cao | EA01 | _0 | | |
| 26 | Điểm độ sâu | EA02 | _0 | | |
| 27 | Bãi đá trên cạn | EB01 | | | _2 |
| 28 | Bờ dốc tự nhiên | EB02 | | _1 | |
| 29 | Cửa hang động | EB04 | _0 | | |
| 30 | Dòng đá | EB05 | | _1 | |
| 31 | Địa hình bậc thang | EB06 | | _1 | _2 |
| 32 | Địa hình lồi | EB07 | | | _2 |
| 33 | Địa hình cát | EB08 | | | _2 |
| 34 | Địa hình lõm | EB09 | | | _2 |
| 35 | Hố cacxtơ | EB10 | _0 | _1 | _2 |
| 36 | Khe rãnh | EB11 | | _1 | |
| 37 | Miệng núi lửa | EB12 | _0 | | |
| 38 | Địa hình núi đá | EB13 | | | _2 |
| 39 | Sườn đất trượt | EB14 | | | _2 |
| 40 | Sườn đứt gãy | EB15 | | _1 | |
| 41 | Sườn sụt đất | EB17 | | | _2 |
| 42 | Vách đứng | EB18 | | _1 | |
| 43 | Đá độc lập | EB20 | _0 | | |

| STT | Tên đối tượng | Tên thẻ GML / Tên tệp SHP | Kiểu mô tả không gian hình học | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | *GM_Point* | *GM_Curve* | *GM_Surface* |
| 44 | Địa hình cắt xẻ nhân tạo | EB21 | | _1 | |
| 45 | Đường bình độ | EA03 | | _1 | |
| 46 | Đường bình độ sâu | EA04 | | _1 | |
| 47 | Biển | LC03 | _0 | | _2 |
| 48 | Vịnh, vũng | LC06 | _0 | | _2 |
| 49 | Đảo | LC04 | _0 | | _2 |
| 50 | Bãi bồi | LD01 | _0 | | _2 |
| 51 | Ghềnh | LD02 | _0 | _1 | |
| 52 | Thác | LD03 | _0 | _1 | |
| 53 | Giếng nước | LA03 | _0 | | |
| 54 | Mạch nước | LA05 | _0 | | |
| 55 | Đường bờ nước | LG01 | | _1 | |
| 56 | Đường mép nước | LG02 | | _1 | |
| 57 | Ranh giới nước mặt quy ước | LG03 | | _1 | |
| 58 | Kênh, Mương | LA04 | | _1 | _2 |
| 59 | Ao, hồ | LB01 | | | _2 |
| 60 | Đầm, phá | LB02 | | | _2 |
| 61 | Hồ chứa | LB03 | | | _2 |
| 62 | Sông, Suối | LA07 | | _1 | _2 |
| 63 | Bờ kè, bờ cạp | LE03 | | _1 | |
| 64 | Cống thủy lợi | LE01 | _0 | _1 | |
| 65 | Đập | LE04 | | _1 | |
| 66 | Đê | LE05 | | _1 | |
| 67 | Máng dẫn nước | LE07 | | _1 | |
| 68 | Taluy công trình thủy lợi | LE09 | | _1 | |
| 69 | Trạm bơm | LE10 | _0 | | |

| STT | Tên đối tượng | Tên thẻ GML / Tên tệp SHP | Kiểu mô tả không gian hình học | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | *GM_Point* | *GM_Curve* | *GM_Surface* |
| 70 | Đầm lầy | LH01 | | | _2 |
| 71 | Đèn biển | HH02 | _0 | | |
| 72 | Bến ôtô | HA02 | _0 | | |
| 73 | Bến phà | HA03 | _0 | | |
| 74 | Ga đường sắt | HB02 | _0 | | |
| 75 | Âu thuyền | HC01 | _0 | | |
| 76 | Bến thủy nội địa | HC02 | _0 | | |
| 77 | Cảng biển | HC03 | _0 | | |
| 78 | Cảng thuỷ nội địa | HC04 | _0 | | |
| 79 | Cảng hàng không | HD01 | _0 | _1 | |
| 80 | Cầu giao thông | HG02 | _0 | _1 | |
| 81 | Cống giao thông | HG03 | | _1 | |
| 82 | Đèo | HG04 | _0 | | |
| 83 | Đoạn tim đường bộ | HA13 | | _1 | |
| 84 | Tuyến đò | HA16 | | _1 | |
| 85 | Đoạn đường ngầm | HA18 | | _1 | |
| 86 | Tuyến phà | HA19 | | _1 | |
| 87 | Đường cáp treo | HE01 | | _1 | |
| 88 | Đường nội bộ | HA20 | | _1 | _2 |
| 89 | Hầm giao thông | HG05 | | _1 | |
| 90 | Dải phân cách | HA04 | | _1 | _2 |
| 91 | Đảo giao thông | HA05 | | | _2 |
| 92 | Nền đường bộ | HA09 | | | _2 |
| 93 | Phần đường giao nhau | HA22 | | | _2 |
| 94 | Phần đường trên cao | HA23 | | | _2 |
| 95 | Nút mạng giao thông đường bộ | HA10 | _0 | | |

| STT | Tên đối tượng | Tên thẻ GML / Tên tệp SHP | Kiểu mô tả không gian hình học | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | *GM_Point* | *GM_Curve* | *GM_Surface* |
| 96 | Mép đường bộ | HA08 | | _1 | |
| 97 | Vai đường bộ | HA15 | | _1 | |
| 98 | Chia nhánh đường qui ước | HA21 | | _1 | |
| 99 | Taluy đường giao thông | HG06 | | _1 | |
| 100 | Đoạn đường sắt | HB01 | | _1 | |
| 101 | Nút đường sắt | HB04 | _0 | | |
| 102 | Điểm dân cư | CA01 | _0 | | |
| 103 | Đường dây tải điện | BA03 | | _1 | |
| 104 | Trạm điện | BA05 | _0 | | _2 |
| 105 | Điểm chuyển tiếp | BA06 | _0 | | |
| 106 | Trạm quan trắc | BI04 | _0 | | |
| 107 | Trạm thu phát sóng | BB04 | _0 | | |
| 108 | Cổng thành | BQ03 | _0 | | |
| 109 | Cột cờ | BQ05 | _0 | | |
| 110 | Tháp cổ | BQ12 | _0 | | |
| 111 | Tượng đài | BQ14 | _0 | | |
| 112 | Đồn công an | BD02 | _0 | | _2 |
| 113 | Trại cải tạo | BD03 | _0 | | _2 |
| 114 | Trung tâm phòng cháy chữa cháy | BD04 | _0 | | _2 |
| 115 | Cơ quan chuyên môn | BE02 | _0 | | _2 |
| 116 | Cơ quan hành chính nhà nước | BE03 | _0 | | _2 |
| 117 | Cơ quan Đảng | BE04 | _0 | | _2 |
| 118 | Tổ chức chính trị- xã hội | BE05 | _0 | | _2 |
| 119 | Toà án | BE06 | _0 | | _2 |
| 120 | Viện kiểm sát | BE07 | _0 | | _2 |
| 121 | Cơ quan đại diện nước | BE09 | _0 | | _2 |

| STT | Tên đối tượng | Tên thẻ GML / Tên tệp SHP | Kiểu mô tả không gian hình học | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | *GM_Point* | *GM_Curve* | *GM_Surface* |
| | ngoài | | | | |
| 122 | Doanh nghiệp | BE10 | _0 | | _2 |
| 123 | Trường cao đẳng | BG02 | _0 | | _2 |
| 124 | Trường đại học | BG03 | _0 | | _2 |
| 125 | Trường dạy nghề | BG04 | _0 | | _2 |
| 126 | Trường phổ thông có nhiều cấp học | BG07 | | | |
| 127 | Trường trung học cơ sở | BG08 | _0 | | _2 |
| 128 | Trường trung học phổ thông | BG09 | _0 | | _2 |
| 129 | Trung tâm giáo dục thường xuyên | BG10 | _0 | | _2 |
| 130 | Trường dân tộc nội trú | BG11 | _0 | | _2 |
| 131 | Trường giáo dưỡng | BG13 | _0 | | _2 |
| 132 | Trường phổ thông năng khiếu | BG14 | _0 | | _2 |
| 133 | Khu du lịch | BH02 | | | _2 |
| 134 | Bãi tắm | BH03 | | | _2 |
| 135 | Viện nghiên cứu | BI02 | _0 | | _2 |
| 136 | Cơ sở thực nghiệm | BI03 | _0 | | _2 |
| 137 | Doanh trại quân đội | BK02 | _0 | | _2 |
| 138 | Cửa khẩu | BK03 | _0 | | _2 |
| 139 | Khu chế xuất | BL02 | _0 | | _2 |
| 140 | Khu công nghiệp | BL03 | _0 | | _2 |
| 141 | Khu khai thác | BL04 | _0 | | _2 |
| 142 | Kho tàng | BL05 | _0 | | _2 |
| 143 | Lâm trường | BL06 | _0 | | _2 |
| 144 | Nhà máy | BL07 | _0 | | _2 |

| STT | Tên đối tượng | Tên thẻ GML / Tên tệp SHP | Kiểu mô tả không gian hình học | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | *GM_Point* | *GM_Curve* | *GM_Surface* |
| 145 | Nông trường | BL08 | _0 | | _2 |
| 146 | Trang trại | BL09 | _0 | | _2 |
| 147 | Cơ sở sản xuất giống cây, con | BL11 | _0 | | _2 |
| 148 | Ruộng muối | BL13 | | | _2 |
| 149 | Khu nuôi trồng thủy sản | BL14 | | | _2 |
| 150 | Nhà thi đấu | BM03 | _0 | | _2 |
| 151 | Sân gôn | BM04 | _0 | | _2 |
| 152 | Sân vận động | BM05 | _0 | | _2 |
| 153 | Bưu điện | BN02 | _0 | | _2 |
| 154 | Chợ | BN03 | _0 | | _2 |
| 155 | Khách sạn | BN04 | _0 | | _2 |
| 156 | Ngân hàng | BN05 | _0 | | _2 |
| 157 | Siêu thị | BN06 | _0 | | _2 |
| 158 | Trạm xăng | BN07 | _0 | | _2 |
| 159 | Trung tâm thương mại | BN08 | _0 | | _2 |
| 160 | Đình | BP02 | _0 | | _2 |
| 161 | Đền | BP03 | _0 | | _2 |
| 162 | Chùa | BO03 | _0 | | _2 |
| 163 | Nhà thờ | BO04 | _0 | | _2 |
| 164 | Cơ sở đào tạo tôn giáo | BO05 | _0 | | _2 |
| 165 | Công viên | BQ04 | | | _2 |
| 166 | Nhà hát | BQ08 | _0 | | _2 |
| 167 | Nhà văn hóa | BQ09 | _0 | | _2 |
| 168 | Rạp chiếu phim | BQ10 | _0 | | _2 |
| 169 | Thư viện | BQ13 | _0 | | _2 |
| 170 | Khu bảo tồn thiên nhiên | BT01 | _0 | | _2 |

| STT | Tên đối tượng | Tên thẻ GML / Tên tệp SHP | Kiểu mô tả không gian hình học | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | *GM_Point* | *GM_Curve* | *GM_Surface* |
| 171 | Bảo tàng | BT02 | _0 | | _2 |
| 172 | Bệnh viện | BR02 | _0 | | _2 |
| 173 | Trung tâm điều dưỡng | BR04 | _0 | | _2 |
| 174 | Trung tâm y tế | BR05 | _0 | | _2 |
| 175 | Di tích lịch sử - văn hoá | BS01 | _0 | | _2 |
| 176 | Khu lăng mộ | BS02 | _0 | | _2 |
| 177 | Nghĩa trang liệt sỹ | BV02 | _0 | | _2 |
| 178 | Nghĩa trang | BV03 | _0 | | _2 |
| 179 | Bãi thải công nghiệp | BV04 | _0 | | _2 |
| 180 | Bãi thải sinh hoạt | BV05 | _0 | | _2 |
| 181 | Bến bãi | HI01 | _0 | | _2 |
| 182 | Nhà | CB02 | _0 | | _2 |
| 183 | Khu nhà | CB03 | | | _2 |
| 184 | Ranh giới khu chức năng | KB03 | | _1 | |
| 185 | Khu dân cư | IA02 | | | _2 |
| 186 | Khu khai thác | IA03 | | | _2 |
| 187 | Vùng đất trống | IA04 | | | _2 |
| 188 | Công trình | IA05 | | | _2 |
| 189 | Khu canh tác nông nghiệp | IB02 | | | _2 |
| 190 | Đồng cỏ | IB03 | | | _2 |
| 191 | Rừng | IB04 | | | _2 |
| 192 | Thực phủ chưa thành rừng | IB05 | | | _2 |
| 193 | Thực phủ trong khu dân cư | IB06 | | | _2 |
| 194 | Nước mặt | IG01 | | | _2 |
| 195 | Ranh giới phủ bề mặt | KB02 | | _1 | |

*1.2 Danh mục thuộc tính*

| STT | Tên đối tượng | Tên thuộc tính | GML, SHP | Kiểu giá trị |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm gốc toạ độ quốc gia | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Số hiệu điểm | SHD | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 2 | Điểm gốc độ cao quốc gia | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Số hiệu điểm | SHD | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 3 | Điểm gốc vệ tinh | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Số hiệu điểm | SHD | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 4 | Điểm gốc trọng lực | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Số hiệu điểm | SHD | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Điểm gốc thiên văn | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Số hiệu điểm | SHD | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 6 | Điểm toạ độ cơ sở quốc gia | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Loại cấp hạng | CHS | N(1,0) |
| | | Loại mốc | LMO | N(1,0) |
| | | Số hiệu điểm | SHD | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 7 | Điểm độ cao cơ sở quốc gia | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Loại cấp hạng | CHS | N(1,0) |
| | | Loại mốc | LMO | N(1,0) |
| | | Số hiệu điểm | SHD | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 8 | Điểm thiên văn trong mạng lưới tọa độ quốc gia | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Loại cấp hạng | CHS | N(1,0) |
| | | Loại mốc | LMO | N(1,0) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Số hiệu điểm | SHD | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 9 | Điểm trọng lực quốc gia | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Loại cấp hạng | CHS | N(1,0) |
| | | Loại mốc | LMO | N(1,0) |
| | | Số hiệu điểm | SHD | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 10 | Đường biên giới quốc gia trên đất liền | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Loại hiện trạng pháp lý | HTP | N(1,0) |
| | | Quốc gia liền kề | QGK | C(50) |
| | | Chiều dài | CDI | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 11 | Đường biên giới quốc gia trên biển | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Loại hiện trạng pháp lý | HTP | N(1,0) |
| | | Quốc gia liền kề | QGK | C(50) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Chiều dài | CDI | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 12 | Đường địa giới hành chính cấp tỉnh | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Loại hiện trạng pháp lý | HTP | N(1,0) |
| | | Đơn vị hành chính liền kề trái | LKT | C(50) |
| | | Đơn vị hành chính liền kề phải | LKP | C(50) |
| | | Chiều dài | CDI | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 13 | Đường địa giới hành chính cấp huyện | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Loại hiện trạng pháp lý | HTP | N(1,0) |
| | | Đơn vị hành chính liền kề trái | LKT | C(50) |
| | | Đơn vị hành chính liền kề phải | LKP | C(50) |
| | | Chiều dài | CDI | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 14 | Đường địa giới hành chính cấp xã | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Loại hiện trạng pháp lý | HTP | N(1,0) |
| | | Đơn vị hành chính liền kề trái | LKT | C(50) |
| | | Đơn vị hành chính liền kề phải | LKP | C(50) |
| | | Chiều dài | CDI | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 15 | Địa phận hành chính cấp tỉnh | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Mã đơn vị hành chính | MHC | C(18) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Diện tích | DTI | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 16 | Địa phận hành chính cấp huyện | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Mã đơn vị hành chính | MHC | C(18) |
| | | Tên | TEN | C(50) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Diện tích | DTI | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 17 | Địa phận hành chính cấp xã | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Mã đơn vị hành chính | MHC | C(18) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Diện tích | DTI | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 18 | Đường cơ sở lãnh hải | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Chiều dài | CDI | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 19 | Điểm cơ sở lãnh hải | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Số hiệu điểm | SHD | C(50) |
| | | Vĩ độ | VDO | N(10,4) |
| | | Kinh độ | KDO | N(10,4) |
| | | Độ cao H | DAH | N(10,4) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 20 | Vùng nội thủy | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Diện tích | DTI | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 21 | Lãnh hải | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Diện tích | DTI | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 22 | Vùng tiếp giáp lãnh hải | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Diện tích | DTI | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 23 | Vùng nước lịch sử | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Diện tích | DTI | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 24 | Địa danh sơn văn | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 25 | Điểm độ cao | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Độ cao H | DAH | N(10,4) |
| | | Loại điểm độ cao | LDD | N(1,0) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 26 | Điểm độ sâu | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Độ sâu H | DSA | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 27 | Bãi đá trên cạn | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Tỷ cao tỷ sâu | TCS | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 28 | Bờ dốc tự nhiên | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Tỷ cao tỷ sâu | TCS | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 29 | Cửa hang động | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Tỷ cao tỷ sâu | TCS | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 30 | Dòng đá | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Tỷ cao tỷ sâu | TCS | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 31 | Địa hình bậc thang | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Tỷ cao tỷ sâu | TCS | N(10,4) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 32 | Địa hình lồi | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Tỷ cao tỷ sâu | TCS | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 33 | Địa hình cát | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Tỷ cao tỷ sâu | TCS | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 34 | Địa hình lõm | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Tỷ cao tỷ sâu | TCS | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| | | Mã đối tượng | MDT | C(4) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 35 | Hố cacxtơ | Tên | TEN | C(50) |
| | | Tỷ cao tỷ sâu | TCS | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 36 | Khe rãnh | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Tỷ cao tỷ sâu | TCS | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 37 | Miệng núi lửa | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Tỷ cao tỷ sâu | TCS | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 38 | Địa hình núi đá | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Tỷ cao tỷ sâu | TCS | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 39 | Sườn đất trượt | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Tỷ cao tỷ sâu | TCS | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 40 | Sườn đứt gãy | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Tỷ cao tỷ sâu | TCS | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 41 | Sườn sụt đất | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Tỷ cao tỷ sâu | TCS | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 42 | Vách đứng | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Tỷ cao tỷ sâu | TCS | N(10,4) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 43 | Đá độc lập | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Tỷ cao tỷ sâu | TCS | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 44 | Địa hình cắt xẻ nhân tạo | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Tỷ cao tỷ sâu | TCS | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 45 | Đường bình độ | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Loại đường bình độ | LBD | N(1,0) |
| | | Loại khoảng cao đều | KCD | N(1,0) |
| | | Độ cao H | DAH | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 46 | Đường bình độ sâu | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Loại đường bình độ | LBD | N(1,0) |
| | | Loại khoảng cao đều | KCD | N(1,0) |
| | | Độ sâu H | DSA | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 47 | Biển | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 48 | Vịnh, vũng | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 49 | Đảo | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 50 | Bãi bồi | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Loại bãi bồi | LBA | N(1,0) |
| | | Loại trạng thái xuất lộ | TTB | N(1,0) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 51 | Ghềnh | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 52 | Thác | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 53 | Sông, Suối | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Loại trạng thái nước mặt | TTD | N(1,0) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 54 | Giếng nước | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Loại nguồn nước | LNN | N(1,0) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 55 | Đường bờ nước | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Loại ranh giới nước mặt | LRG | N(1,0) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 56 | Đường mép nước | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Loại ranh giới nước mặt | LRG | N(1,0) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| | | Mã đối tượng | MDT | C(4) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 57 | Ranh giới nước mặt quy ước | Loại ranh giới nước mặt quy ước | LQU | N(1,0) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 58 | Kênh, Mương | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 59 | Ao, hồ | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 60 | Đầm, phá | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| | | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 61 | Hồ chứa | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 62 | Mạch nước | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Loại nguồn nước | LNN | N(1,0) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 63 | Bờ kè, bờ cạp | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 64 | Cống thủy lợi | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 65 | Đập | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Loại đập | LDA | N(1,0) |
| | | Dùng làm giao | LGT | N(1,0) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | thông | | |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 66 | Đê | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Dùng làm giao thông | LGT | N(1,0) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 67 | Máng dẫn nước | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 68 | Taluy công trình thủy lợi | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Loại taluy thủy lợi | LTL | N(1,0) |
| | | Loại hình thái taluy | HTT | N(1,0) |
| | | Tỷ cao tỷ sâu | TCS | N(1,0) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 69 | Trạm bơm | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 70 | Đầm lầy | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 71 | Đèn biển | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Loại báo hiệu giao thông | LBG | N(1,0) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 72 | Bến ô tô | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 73 | Bến phà | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 74 | Ga đường sắt | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 75 | Âu thuyền | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 76 | Bến thủy nội địa | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 77 | Cảng biển | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 78 | Cảng thuỷ nội địa | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 79 | Cảng hàng không | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 80 | Cầu giao thông | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Loại cầu giao thông | LCU | N(1,0) |
| | | Loại chức năng cầu | CGT | N(1,0) |
| | | Tải trọng | TTR | N(10,4) |
| | | Chiều dài | CDI | N(10,4) |
| | | Chiều rộng | CRO | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 81 | Cống giao thông | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Loại cống giao thông | LCT | N(1,0) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 82 | Đèo | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 83 | Đoạn tim đường bộ | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Loại đường bộ | LDB | N(1,0) |
| | | Loại chất liệu trải mặt | CTM | N(1,0) |
| | | Loại kết cấu | LKC | N(1,0) |
| | | Độ rộng | DRG | N(10,4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Tên tuyến 1 | TU1 | C(50) |
| | | Tên tuyến 2 | TU2 | C(50) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tên tuyến 3 | TU3 | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 84 | Tuyến đò | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 85 | Đoạn đường ngầm | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 86 | Tuyến phà | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 87 | Đường cáp treo | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 88 | Đường nội bộ | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 89 | Hầm giao thông | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Loại hầm giao thông | LHA | N(1,0) |
| | | Chiều cao | CAO | N(10,4) |
| | | Chiều rộng | DRG | N(10,4) |
| | | Chiều dài | CDI | N(10,4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 90 | Dải phân cách | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 91 | Đảo giao thông | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 92 | Nền đường bộ | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 93 | Phần đường giao nhau | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 94 | Phần đường trên cao | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 95 | Nút mạng giao thông đường bộ | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 96 | Mép đường bộ | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 97 | Vai đường bộ | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 98 | Chia nhánh đường quy ước | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 99 | Taluy đường giao thông | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Loại hình thái taluy | HTT | N(1,0) |
| | | Loại thành phần taluy | TPL | N(1,0) |
| | | Tỷ cao tỷ sâu | TCS | N(1,0) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 100 | Đoạn đường sắt | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Loại chức năng đường sắt | CNS | N(1,0) |
| | | Loại kết cấu đường sắt | KCS | N(1,0) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 101 | Nút đường sắt | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 102 | Điểm dân cư | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Loại điểm dân cư | LDD | N(1,0) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 103 | Đường dây tải điện | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Điện áp | DAP | N(10) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 104 | Trạm điện | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 105 | Điểm chuyển tiếp | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 106 | Trạm quan trắc | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Loại trạm quan trắc | LTQ | N(1,0) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 107 | Trạm thu phát sóng | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 108 | Cổng thành | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| | | Mã đối tượng | MDT | C(4) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 109 | Cột cờ | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 110 | Tháp cổ | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 111 | Tượng đài | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 112 | Đồn công an | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 113 | Trại cải tạo | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 114 | Trung tâm phòng cháy chữa cháy | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 115 | Cơ quan chuyên môn | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 116 | Cơ quan hành chính nhà nước | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 117 | Cơ quan Đảng | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 118 | Tổ chức chính trị - xã hội | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 119 | Tòa án | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 120 | Viện kiểm sát | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 121 | Cơ quan đại diện nước ngoài | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 122 | Doanh nghiệp | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 123 | Trường cao đẳng | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 124 | Trường đại học | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 125 | Trường dạy nghề | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 126 | Trường phổ thông có nhiều cấp học | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 127 | Trường trung học cơ sở | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 128 | Trường trung học phổ thông | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 129 | Trung tâm giáo dục thường xuyên | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 130 | Trường dân tộc nội trú | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 131 | Trường giáo dưỡng | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 132 | Trường phổ thông năng khiếu | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 133 | Khu du lịch | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 134 | Bãi tắm | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 135 | Viện nghiên cứu | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 136 | Cơ sở thực nghiệm | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 137 | Doanh trại quân đội | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 138 | Cửa khẩu | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 139 | Khu chế xuất | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 140 | Khu công nghiệp | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 141 | Khu khai thác | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 142 | Kho tàng | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 143 | Lâm trường | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 144 | Nhà máy | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 145 | Nông trường | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 146 | Trang trại | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 147 | Cơ sở sản xuất giống cây, con | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 148 | Ruộng muối | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 149 | Khu nuôi trồng thủy sản | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 150 | Nhà thi đấu | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 151 | Sân gôn | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 152 | Sân vận động | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 153 | Bưu điện | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 154 | Chợ | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 155 | Khách sạn | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 156 | Ngân hàng | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 157 | Siêu thị | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 158 | Trạm xăng | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 159 | Trung tâm thương mại | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 160 | Đình | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 161 | Đền | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 162 | Chùa | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 163 | Nhà thờ | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 164 | Cơ sở đào tạo tôn giáo | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 165 | Công viên | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 166 | Nhà hát | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 167 | Nhà văn hóa | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 168 | Rạp chiếu phim | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 169 | Thư viện | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 170 | Khu bảo tồn thiên nhiên | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 171 | Bảo tàng | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 172 | Bệnh viện | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 173 | Trung tâm điều dưỡng | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 174 | Trung tâm y tế | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 175 | Di tích lịch sử - văn hoá | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 176 | Khu lăng mộ | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 177 | Nghĩa trang liệt sỹ | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 178 | Nghĩa trang | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 179 | Bãi thải công nghiệp | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 180 | Bãi thải sinh hoạt | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 181 | Bến bãi | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 182 | Nhà | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| | | Mã đối tượng | MDT | C(4) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 183 | Khu nhà | Tên | TEN | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 184 | Ranh giới khu chức năng | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Địa chỉ | DIC | C(50) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 185 | Khu dân cư | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Loại phủ bề mặt | LPM | N(1,0) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 186 | Khu khai thác | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Loại phủ bề mặt | LPM | N(1,0) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 187 | Vùng đất trống | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Loại phủ bề mặt | LPM | N(1,0) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 188 | Công trình | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Loại phủ bề mặt | LPM | N(1,0) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 189 | Khu canh tác nông nghiệp | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Loại phủ bề mặt | LPM | N(1,0) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 190 | Đồng cỏ | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Loại phủ bề mặt | LPM | N(1,0) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 191 | Rừng | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Loại phủ bề mặt | LPM | N(1,0) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 192 | Thực phủ chưa thành rừng | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Loại phủ bề mặt | LPM | N(1,0) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 193 | Thực phủ trong khu dân cư | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |
| | | Loại phủ bề mặt | LPM | N(1,0) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 194 | Nước mặt | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Tên | TEN | C(50) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Loại phủ bề mặt | LPM | N(1,0) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |
| 195 | Ranh giới phủ bề mặt | Mã đối tượng | MDT | C(4) |
| | | Loại ranh giới phủ bề mặt | LRG | N(1,0) |
| | | Mã nhận dạng | MND | C(18) |
| | | Ngày thu nhận | NTN | DATETIME |
| | | Ngày cập nhật | NCN | DATETIME |

### 1.3 Lược đồ ứng dụng GML rút gọn

```
<?xml version="1.0" encoding="utf-8"?>
<schema xmlns:ndl50n="http://www.dosm.gov.vn/schemas/ndl50n"
      xmlns:gml="http://www.opengis.net/gml"
      xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink"
      xmlns="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
      xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"
      xsi:schemaLocation="ndl50n http://www.dosm.gov.vn/schemas/nen50n.xsd"
      targetNamespace="http://www.dosm.gov.vn/schemas/ndl50n"
      elementFormDefault="qualified" version="1.0">

<import schemaLocation="vngmlbase.xsd" namespace="http://www.opengis.net/gml" />
<annotation>
  <documentation xml:lang="vi">
    Dữ liệu nền địa lý rút gọn tỷ lệ 1:50000
  </documentation>
</annotation>

<element name="NenDialy50NCollection" type="ndl50n:NenDialy50NCollectionType"
substitutionGroup="gml:_FeatureCollection"/>
<complexType name="NenDialy50NCollectionType">
  <complexContent>
    <extension base="gml:AbstractFeatureCollectionType" />
  </complexContent>
</complexType>
```

```
<!-- Đối tượng nền địa lý cơ sở  tỷ lệ 1:50000 -->

<element name="_NenDialy50N" type="ndl50n:NenDialy50NType" abstract="true" substitutionGroup="gml:_Feature" />
<complexType name="NenDialy50NType" abstract="true">
  <complexContent>
    <extension base="gml:AbstractFeatureType">
      <sequence>
        <element name="MND" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
        <element name="NTN" type="date" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
        <element name="NCN" type="date" minOccurs="0"  maxOccurs="unbounded"/>
      </sequence>
    </extension>
  </complexContent>
</complexType>


<element name="_CoSoDoDac" type="ndl50n:CoSoDoDacType" abstract="true" substitutionGroup="ndl50n:_NenDialy50N"
/>
<complexType name="CoSoDoDacType" abstract="true">
  <complexContent>
    <extension base="ndl50n:NenDialy50NType">
      <sequence>
        <element name="SHD" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
          <element name="GEO" type="gml:PointPropertyType" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
      </sequence>
```

(Xem tiếp Công báo số 541 + 542)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |

Giá: 10.000 đồng